



# Thị trường và các định chế tài chính

---



# Chương 6

---

## Ngân hàng thương mại



# Cấu trúc chương

---

- Khái niệm và chức năng của NHTM
- Nguồn vốn của NHTM
- Sử dụng vốn của NHTM
- Hoạt động ngoại bảng



## Tài liệu

---

- Đọc chương 17, 18, 19, 20 giáo trình Financial Markets and Institutions; Jeff Madura; South-Western Cengage Learning (2010).
- Đọc chương 17, 18, 19 giáo trình Financial Markets and Institutions; Federic S. Mishkin, Stanley G. Eakins; Pearson (2012).



## 6.1 Khái niệm và chức năng của ngân hàng thương mại

---

### 6.1.1. Khái niệm

- Ngân hàng thương mại là một loại hình định chế tài chính trung gian, thuộc nhóm trung gian tiền gửi.
- Mỗi quốc gia đều có định nghĩa riêng về ngân hàng thương mại được thể hiện trong luật và không nhất thiết phải giống nhau.
- Ngân hàng thương mại có các đặc điểm chung:
  - + Là loại hình NH kinh doanh
  - + NH kinh doanh đa năng
  - + nắm giữ nguồn lực tài chính rất lớn trong nền kinh tế
  - + Cung cấp danh mục dịch vụ tài chính đa dạng nhất



## 6.1 Khái niệm và chức năng của NHTM

---

### 6.1.2. Chức năng

- ❑ Chức năng tiết kiệm – Huy động các nguồn vốn nhàn rỗi từ mọi tác nhân trong nền kinh tế
- ❑ Chức năng cho vay – Cung cấp vốn vay cho nền kinh tế, đáp ứng mọi nhu cầu vốn cho đầu tư SXKD và tiêu dùng.
- ❑ Chức năng thanh toán – thực hiện thu chi hộ cho khách hàng, chủ yếu qua tài khoản
- ❑ Quản lý tiền mặt – Bảo quản tiền mặt, thu chi theo yêu cầu, đầu tư tự động



## 6.1 Khái niệm và chức năng của NHTM

---

### 6.1.2. Chức năng (tiếp theo)

- ❑ Chức năng bảo hiểm – NH cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho chính ngân hàng và cho khách hàng, dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và cả bảo hiểm nhân thọ
- ❑ Chức năng môi giới – Đầu tư, kinh doanh chứng khoán, mua bán ngoại tệ, mua bán bất động sản
- ❑ Chức năng bảo lãnh – sự bảo đảm bằng uy tín của ngân hàng
- ❑ Ngân hàng đầu tư – tư vấn, bảo lãnh phát hành CK; tư vấn M&A DN, tư vấn tái cơ cấu DN, nghiệp vụ NH bán buôn, nghiệp vụ quản lý đầu tư



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

---

### ☐ Tài khoản tiền gửi

- Tiền gửi giao dịch
- Tiền gửi tiết kiệm
- Tiền gửi có kỳ hạn

### ☐ Nguồn vốn đi vay

- Mua/vay vốn liên ngân hàng
- Vay Ngân hàng Trung ương
- Hợp đồng mua lại

### ☐ Nguồn vốn dài hạn

- Phát hành Trái phiếu
- Vốn ngân hàng





## 6.2. Các nguồn vốn của NHTM

### Tài khoản tiền gửi

---

- ❑ **Tiền gửi giao dịch (Transaction deposits)**
  - Được sử dụng khi KH gửi tiền vào NH và thực hiện các giao dịch thanh toán thông qua tài khoản NH
    - Có thể ký phát séc từ tài khoản tiền gửi giao dịch
    - Yêu cầu số dư tối thiểu thấp và thường không trả lãi hoặc trả lãi thấp (áp dụng lãi tiền gửi không kỳ hạn)



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Tài khoản tiền gửi

---

- ❑ **Tiền gửi tiết kiệm (Savings deposits)**
  - Tài khoản sổ tiết kiệm (Passbook savings account)
    - Không cho phép ký phát séc và được trả lãi
    - Không yêu cầu số dư tối thiểu



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Tài khoản tiền gửi

---

#### ☐ Tiền gửi có kỳ hạn (Time deposits)

##### ▪ Chứng chỉ tiền gửi bán lẻ (Retail Certificates of Deposit - Retail CD)

- Yêu cầu phải gửi một số tiền nhất định trong một khoảng thời gian nhất định
- Lãi suất và kỳ hạn khác nhau giữa các ngân hàng
- Không có thị trường thứ cấp
- Không thể rút trước hạn hoặc bị trừ một phần lãi như một khoản phạt nếu rút trước hạn.

##### ▪ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được (Negotiable CD)

- NCD giống CD bán lẻ ở chỗ chúng có kỳ hạn nhất định và yêu cầu phải có số dư tối thiểu
- Kỳ hạn thường ngắn và có thị trường thứ cấp đối với loại CD này



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Vốn đi vay

---

#### ☐ Mua/ Vay vốn liên ngân hàng

- Thị trường liên ngân hàng (TTLNH) cho phép các tổ chức nhận tiền gửi thỏa mãn nhu cầu thanh khoản ngắn hạn của các ĐCTC khác. Mua (hoặc vay) vốn LNH là nợ đối với NH đi vay và là tài sản đối với NH cho vay.
- Các khoản vay ở TTLNH thường từ 1 đến 7 ngày, có thể được quay vòng.
- Mục đích của các giao dịch vốn trên TTLNH là nhằm điều chỉnh sự mất cân đối nguồn vốn ngắn hạn ở các NH.
- Lãi suất trên TTLNH gọi là lãi suất LNH. Lãi suất tăng khi rủi ro của NH gia tăng.



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Vốn đi vay

---

#### ☐ Vay Ngân hàng Trung ương

- Một nguồn vốn ngắn hạn khác cho các NH là vay hệ thống NHTW, thường thông qua hình thức vay chiết khấu.
- Các khoản vay từ NHTW là ngắn hạn, thường từ 1 ngày đến 1 vài tuần, chủ yếu được dùng để giải quyết việc thiếu vốn tạm thời.
- NH muốn vay từ NHTW phải được sự chấp thuận của NHTW trước.
- NHTW có thể không chấp nhận việc vay liên tục của 1 NH trừ một số trường hợp như NH đang có vấn đề tài chính và không thể có được nguồn tài trợ tạm thời từ các tổ chức tài chính khác.



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Vốn đi vay

---

#### □ Hợp đồng mua lại (Repurchase Agreements - Repo)

- Hợp đồng mua lại (repo) thể hiện việc bán chứng khoán của ngân hàng cho 1 bên khác với thỏa thuận mua lại số chứng khoán đó vào 1 ngày nhất định với 1 mức giá cụ thể.
- Thời hạn của hợp đồng repo thường ngắn hạn.
- Chứng khoán chính phủ phát hành thường được sử dụng trong Repo.
- Lãi suất hợp đồng mua lại thấp hơn một ít so với lãi suất LNH do vốn cho vay được bảo đảm bằng tài sản nên có ít rủi ro hơn.



## 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

### Nguồn vốn dài hạn

---

#### ☐ Phát hành trái phiếu

- Những TSCĐ thường được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn như phát hành trái phiếu.
- Người mua phổ biến những loại trái phiếu này là các hộ gia đình và các tổ chức tài chính, bao gồm cả các công ty bảo hiểm nhân thọ và các quỹ hưu trí.

# 6.2.1. Các nguồn vốn của NHTM

## Nguồn vốn dài hạn

### ❑ **Vốn ngân hàng**

- Vốn NH thường thể hiện vốn chủ sở hữu, có được bằng cách phát hành cổ phiếu và lợi nhuận giữ lại.
- Vốn NH còn được hiểu theo giác độ khác là Vốn tự có. VTC bao gồm vốn sơ cấp và vốn thứ cấp. Vốn sơ cấp có nguồn gốc từ phát hành cổ phiếu thường, CP ưu đãi và lợi nhuận giữ lại. Trong khi vốn thứ cấp là các quỹ dự trữ và các tài sản nợ khác.
- Vốn của NH chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn nhưng phải đủ để có thể bù đắp các khoản lỗ và vốn tổn thất trong hoạt động.
- NHTW điều chỉnh hoạt động các NHTM thông qua một số qui định giới hạn liên quan đến VTC: quy mô vốn điều lệ tối thiểu (vốn pháp định), tỷ lệ an toàn vốn (CAR), các qui định phân tán rủi ro v.v...





## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

---

- Tiền mặt
- Cho vay
- Đầu tư chứng khoán
- Bán vốn liên ngân hàng
- Hợp đồng mua lại
- Tài sản cố định



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Tiền mặt

---

- Ngân hàng phải dự trữ tiền mặt để đáp ứng quy định về dự trữ bắt buộc của NHTW và đảm bảo thanh khoản.
- Do tiền mặt không tạo ra thu nhập nên NH chỉ dự trữ đủ mức tiền mặt cần thiết để đáp ứng nhu cầu.
- Ngân hàng có thể sử dụng nhiều nguồn để đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời, do đó họ không quá chú trọng việc dự trữ nhiều hơn mức quy định.
- Ngân hàng giữ tiền mặt ở trong kho và ở NHTW. Tiền mặt trong kho quỹ chủ yếu được dùng để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng, còn tiền mặt gửi tại NHTW chủ yếu phục vụ mục đích dự trữ bắt buộc.



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Cho vay

---

#### ☐ Các loại cho vay doanh nghiệp (business loan)

- Cho vay vốn lưu động (Working capital loan), đôi khi còn được gọi là cho vay tự thanh khoản (self-liquidating loan) – được thiết kế để hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thường xuyên, thường ngắn hạn, phát sinh thường xuyên.
- Cho vay có kỳ hạn dài (Term loans) – chủ yếu dùng để tài trợ việc mua sắm tài sản cố định.
- Cho vay cho thuê trực tiếp (Direct lease loans) – ngân hàng mua tài sản và các doanh nghiệp thuê lại.
- Hạn mức tín dụng không chính thức (Informal line of credit) – cho phép doanh nghiệp vay đến một mức cụ thể trong 1 khoảng thời gian cụ thể.
- Khoản vay tuần hoàn (Revolving credit loan) – quy định ngân hàng phải cho vay 1 số tiền tối đa cụ thể trong 1 thời gian cụ thể, thường nhỏ hơn 5 năm.



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Cho vay

---

#### ☐ Cho vay hợp vốn (Loan Participations)

- Một số công ty lớn muốn vay một khoản tiền lớn hơn mức mà 1 NH sẵn sàng cho vay → một số ngân hàng sẵn sàng gom vốn của mình để cho vay dưới hình thức cho vay hợp vốn.
- Một trong số các ngân hàng sẽ đóng vai trò là NH chủ trì (NH đầu mối) – sắp xếp các công việc liên quan đến hợp đồng, chứng từ, giải ngân và thanh toán của khoản vay.
- Các ngân hàng còn lại cung cấp vốn cho NH chủ trì để chuyển cho người vay.

#### ☐ Cho vay tài trợ các khoản mua lại bằng vốn vay (LBOs)

- Một nhóm hoặc 1 công ty chủ yếu dựa vào việc đi vay để mua vốn của công ty khác.
- Công ty yêu cầu tài trợ bằng LBO vì họ nhận thấy giá trị thị trường của những cổ phiếu này quá thấp.



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Cho vay

---

#### ❑ Các loại cho vay tiêu dùng

- **Cho vay trả góp (Installment loans)** – cung cấp cho cá nhân để phục vụ nhu cầu mua ô tô và các mua sắm trong gia đình.
- Ngân hàng cũng cung cấp dịch vụ thẻ tín dụng (**credit cards**) cho các khách hàng thỏa mãn các điều kiện của ngân hàng.
- Việc đánh giá uy tín của người đi vay dễ dàng hơn so với cho vay doanh nghiệp. Dòng tiền của KH cá nhân thường đơn giản hơn và dễ dự đoán hơn dòng tiền của doanh nghiệp. Số tiền cho vay trung bình đối với cá nhân thường nhỏ, đảm bảo việc phân tích ít chi tiết hơn.



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Cho vay

---

#### ❑ Cho vay bất động sản (Real Estate Loans)

- Các khoản vay mua bất động sản để ở, kỳ hạn cho vay thường từ 15 đến 30 năm, mặc dù các khoản cho vay ngắn hạn thanh toán gốc 1 lần vào cuối kỳ cũng rất phổ biến. Khoản vay được thường được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Các NHTM cũng cung cấp các khoản cho vay BĐS thương mại như cho vay để xây dựng các khu mua sắm, nhà cho thuê.



## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM

### Đầu tư vào chứng khoán

---

- Trái phiếu kho bạc và trái phiếu của tổ chức chính phủ (Treasury and Agency Securities)
- Trái phiếu doanh nghiệp (Corporate Bonds)
- Chứng khoán bảo đảm bằng thế chấp (Mortgage-back securities)

## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM Khác

### ☐ Bán vốn liên ngân hàng

- Một số NH thường cho vay các NH khác trên TTLNH. Kỳ hạn khoản vay thường rất ngắn, có thể là 1 ngày hoặc 1 vài ngày.
- Các NH nhỏ là người cho vay phổ biến trên thị trường LNH.

### ☐ Hợp đồng mua lại (Repurchase Agreement)

- NH có thể đóng vai trò là người cho vay (đối với hợp đồng repo) bằng cách mua với cam kết bán lại.
- Việc này cung cấp nguồn vốn ngắn hạn cho doanh nghiệp và khoản cho vay của NH được đảm bảo





## 6.2.2. Sử dụng vốn của NHTM Khác

---

### ☐ Tài sản cố định (Fixed Assets)

- NH phải đầu tư một số tài sản cố định nhất định: trụ sở, văn phòng, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, phần mềm công nghệ v.v... để có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh



## 6.2.3. Hoạt động ngoại bảng

---

- ❑ Cam kết cho vay
- ❑ Thư TD dự phòng
- ❑ Hợp đồng tiền tệ kỳ hạn
- ❑ Hợp đồng hoán đổi lãi suất
- ❑ Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng



## 6.2.3. Hoạt động ngoại bảng

---

### ❑ Cam kết cho vay (Loan Commitments)

- Một cam kết cho vay là nghĩa vụ mà NH phải cung cấp 1 số tiền vay cụ thể cho 1 doanh nghiệp cụ thể theo yêu cầu của DN.
- Lãi suất và mục đích của khoản vay cũng có thể được qui định cụ thể. NH sẽ tính phí để đưa ra cam kết.
- Một loại cam kết cho vay phổ biến là phương tiện phát hành giấy nợ (note issuance facility) – NH sẽ cam kết mua thương phiếu của doanh nghiệp nếu DN không thể phát hành ra thị trường với 1 mức lãi suất chấp nhận được.



## 6.2.3. Hoạt động ngoại bảng

---

### ☐ **Thư TD dự phòng (Standby Letters of Credit)**

- Thư TD dự phòng (SLC) đảm bảo cho nghĩa vụ của KH với bên thứ 3. Bản chất của SLC là kỹ thuật bảo lãnh của NH. Nếu KH không thực hiện nghĩa vụ của mình, NH sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho KH.
- NH tính phí với KH yêu cầu phát hành SLC

### ☐ **Hợp đồng tiền tệ kỳ hạn (Forward Contracts on Currencies)**

- Một hợp đồng tiền tệ kỳ hạn là thỏa thuận giữa KH và NH về việc trao đổi 1 loại tiền tệ để lấy 1 loại tiền tệ khác vào 1 thời điểm trong tương lai với 1 mức tỷ giá cụ thể
- Mục đích của KH tham gia vào hợp đồng kỳ hạn chủ yếu là phòng ngừa rủi ro tỷ giá.
- NH có thể đóng vai trò là người môi giới và đáp ứng nhu cầu của cả 2 bên mua và bán, hưởng phí giao dịch đối với dịch vụ.



## 6.2.3. Hoạt động ngoại bảng

---

### ☐ **Hợp đồng hoán đổi lãi suất (Interest Rate Swap Contracts)**

- NH có thể trực tiếp hoặc đóng vai trò môi giới trong hợp đồng hoán đổi lãi suất, trong đó 2 bên đồng ý định kỳ trao đổi các khoản thanh toán lãi trên 1 số tiền gốc cụ thể.
- NH hưởng phí giao dịch cho dịch vụ. Nếu NH đảm bảo việc thanh toán cho cả 2 bên, NH sẽ chịu rủi ro nếu 1 trong 2 bên không thực hiện nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp đó, NH phải đóng vai trò của bên đó và hoàn thành các nghĩa vụ với bên còn lại.

### ☐ **Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng (Credit Default Swap Contracts)**

- Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng là hợp đồng được thỏa thuận riêng bảo vệ người đầu tư khỏi rủi ro vỡ nợ đối với các chứng khoán nợ cụ thể.
- NH bán Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng nhận được khoản thanh toán coupon định kỳ đối với kỳ hạn của thỏa thuận hoán đổi.
- Khi xảy ra vỡ nợ, người bán Hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng phải thanh toán cho người mua để bù đắp thiệt hại.



---

# **Tìm hiểu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam**